Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc và
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Năm 2019

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; Điện thoại: (028). 38205.944 - 38205.947; Fax: 38205.942

NỘI DUNG **Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**03 – 05**
Báo cáo Kiểm toán độc lập	**06 – 07**
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	08 – 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất năm 2019	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất năm 2019	11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm 2019	12 – 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc **Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3** (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con sau đây (gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Xây dựng, lắp đặt.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

a. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

1. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

6. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**

   Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quãng Ngãi

8. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. **Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**

   Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông **Phạm Văn Thúy**	Chủ tịch
Ông **Phạm Ngọc Côi**	Thành viên
Ông **Trần Quốc Đoàn**	Thành viên
Ông **Lê Văn Nhương**	Thành viên
Ông **Nguyễn Quang Vinh**	Thành viên
Bà **Nguyễn Kim Chinh**	Thành viên
Ông **Phan Quốc Hiếu**	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông **Trần Quốc Đoàn**	Tổng giám đốc
Ông **Trần Việt Dũng**	Phó tổng giám đốc

Ông **Trần Thanh Tiến**	Phó tổng giám đốc
Ông **Đặng Quang Thịnh**	Phó tổng giám đốc
Ông **Nguyễn Quang Sơn**	Phó tổng giám đốc
Bà **Nguyễn Kim Chinh**	Phó tổng giám đốc
Ông **Vũ Công May**	Phó tổng giám đốc
Bà **Lê Thị Ngọc Diệp**	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông **Nguyễn Vũ Bình Thiên**	Trưởng ban
Ông **Trần Minh Hùng**	Thành viên
Ông **Nguyễn Đức Thuận**	Thành viên

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Tập đoàn.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được áp dụng theo quy định hiện hành, không có những sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

TP.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2020
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0300421520 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3 QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Quốc Đoàn

Số: 398/BCKT/TC/2020/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(Về Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 của Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3)

Kính gửi: **- Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3.

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của **Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 và các Công ty con (gọi chung là Tập đoàn)**, được lập ngày 30/03/2020, từ trang 08 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

29 Vo Thi Sau Street, District 1, Ho Chi Minh City
Tel: (028) 3820 5944 - (028) 3820 5947 - Fax: (028) 3820 5942
Email: info@aascs.com.vn Website: www.aascs.com.vn

TP.Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2020

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng Giám đốc

Lê Văn Tuấn

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0479-2018-142-1

Kiểm toán viên

Đinh Thế Đường

Số Giấy Chứng nhận ĐKHN KT: 0342-2018-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A -TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**367.781.441.073**	**343.483.402.941**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**45.197.627.231**	**37.030.152.893**
1. Tiền	111		35.197.627.231	22.030.152.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.000.000.000	15.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**200.809.365.710**	**219.804.644.951**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	**VI.2a**	93.941.620.285	94.817.714.408
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	**VI.3a**	12.916.410.390	26.311.290.890
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	**VI.4a**	94.765.717.934	99.490.022.552
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	*137*	***VI.5***	*(814.382.899)*	*(814.382.899)*
IV. Hàng tồn kho	**140**		**112.056.530.007**	**76.329.447.116**
1. Hàng tồn kho	141	**VI.6**	112.056.530.007	76.329.447.116
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	*149*			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.717.918.125**	**10.319.157.981**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	**VI.9a**	38.600.341	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	**VI.10**	7.635.144.959	7.616.799.804
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	**VI.14**	2.044.172.825	2.702.358.177
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**111.034.600.080**	**115.402.959.225**
I- Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.238.539.560**	**13.692.535.185**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	**VI.2b**	9.802.750.230	12.284.457.049
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	**VI.3b**	1.384.212.791	1.438.847.051
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			(82.345.454)
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	**VI.4b**	51.576.539	51.576.539
II. Tài sản cố định	**220**		**46.642.572.287**	**50.065.099.872**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	**VI.8**	**46.642.572.287**	**50.065.099.872**
- Nguyên giá	222		108.864.010.621	105.392.367.224
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	*223*		*(62.221.438.334)*	*(55.327.267.352)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**12.805.699.914**	**7.612.260.030**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	**VI.7**	12.805.699.914	7.612.260.030
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**40.347.788.319**	**44.033.064.138**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	**VI.9b**	40.347.788.319	44.033.064.138
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**478.816.041.153**	**458.886.362.166**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**354.601.263.788**	**337.738.574.656**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**326.751.830.474**	**288.190.448.606**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	77.224.378.757	48.915.151.260
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VI.13	66.868.359.555	50.524.453.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	921.781.848	1.361.206.520
4. Phải trả người lao động	314	VI.15	3.383.770.112	4.857.073.368
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16a	6.076.516	7.009.659.244
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	VI.17b		1.994.617.357
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17a	43.788.094.080	40.049.524.620
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.11a	133.431.207.912	131.957.528.135
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, Ban điều hành	322	VI.19	1.128.161.694	1.521.234.694
II. Nợ dài hạn	**330**		**27.849.433.314**	**49.548.126.050**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.12b	3.611.718.287	3.611.718.287
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16b	3.740.566.725	17.684.459.461
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17c	398.132.898	398.132.898
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.11b	20.099.015.404	26.653.815.404
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.18		1.200.000.000
13.Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	**400**		**124.214.777.365**	**121.147.787.510**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.20	**124.214.777.365**	**121.147.787.510**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.000.000.000*	*80.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.396.161.000	5.396.161.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(930.000)	(930.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		27.242.423.373	27.242.423.373
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.287.112.307	6.241.206.594
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*5.457.249.860*	*404.303.155*
- Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	*421b*		*3.829.862.447*	*5.836.903.439*
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.290.010.685	2.268.926.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**478.816.041.153**	**458.886.362.166**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đoàn Văn Nghị	Lê Thị Ngọc Diệp	Trần Quốc Đoàn

M.S.D.N: 0300421520 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3 - QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VII.1	230.893.794.545	288.663.994.126
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		230.893.794.545	288.663.994.126
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	210.855.165.661	259.505.190.681
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		20.038.628.884	29.158.803.445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	99.642.242	182.167.662
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	5.836.223.175	9.479.101.621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5.799.632.852*	*10.979.407.512*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.7	10.075.288.324	14.112.708.317
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		4.226.759.627	5.749.161.169
12. Thu nhập khác	31	VII.5	422.990.801	3.278.034.530
13. Chi phí khác	32	VII.6	212.718.077	2.636.956.461
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		210.272.724	641.078.069
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.437.032.351	6.390.239.238
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.9	393.042.496	477.452.522
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	VII.11	4.043.989.855	5.912.786.716
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.829.862.447	5.836.903.439
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		214.127.408	75.883.277
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VII.12	479	607
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đoàn Văn Nghị	Lê Thị Ngọc Diệp	Trần Quốc Đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH 3

Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú - Phường 4 - Quận 5 - Tp.HCM.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***4.437.032.351***	***6.390.239.238***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		6.927.504.497	7.209.981.743
- Các khoản dự phòng	03		(1.200.000.000)	1.200.000.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(99.642.242)	(182.167.662)
- Chi phí lãi vay	06		5.799.632.852	9.479.101.621
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***15.864.527.459***	***24.097.154.940***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		22.174.490.638	(41.774.110.978)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(35.727.082.891)	(15.955.866.165)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		36.639.331.314	37.166.314.692
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.646.675.478	(8.910.958.118)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18.180.785.802)	(9.479.101.621)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(541.727.814)	(358.206.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.370.073.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***22.505.355.381***	***(15.214.773.454)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(8.783.792.371)	(18.543.506.574)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		99.642.242	182.167.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(8.684.150.129)***	***(18.361.338.912)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3.Tiền thu từ đi vay	33		191.592.399.781	170.450.968.468
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(196.673.520.004)	(143.140.218.970)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(572.610.691)	(7.120.522.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(5.653.730.914)***	***20.190.227.146***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**8.167.474.338**	**(13.385.885.220)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**37.030.152.893**	**50.416.038.113**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**V.1**	**45.197.627.231**	**37.030.152.893**

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đoàn Văn Nghị	Lê Thị Ngọc Diệp	Trần Quốc Đoàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây Dựng Công Trình 3 được thành lập theo Quyết định số 4036/QĐ-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ Giao thông Vận tải và Quyết định số 2411/QĐ-BGTVT ngày 10 tháng 08 năm 2004 về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Công trình 3 trực thuộc Tổng công ty Đường sắt Việt Nam của Bộ Giao thông Vận tải; Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300421520 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2004; Đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 11 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: **80.000.000.000** đồng (Tám mươi tỷ đồng).

Trụ sở của Công ty tại: 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP.HCM.

Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

b. Thông tin các chi nhánh: 9 chi nhánh

Trong đó: 08 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 1 chi nhánh hạch toán độc lập.

1. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 303**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

2. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 304**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

3. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 302**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

4. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp CK Và Xây Dựng**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

5. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp TV Thiết Kế Và Kiểm Định Công Trình**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

6. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 301**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

7. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 tại tỉnh Quảng Ngãi**

   Địa chỉ: Số 315 khối 1, Thị trấn Sông Vệ, huyện Tư Nghĩa, Tỉnh Quãng Ngãi

8. **Chi nhánh Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 – Xí nghiệp 305**

   Địa chỉ: Số 136/1 Trần Phú, Phường 4, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

9. **Chi nhánh Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng công trình 3 - Xí nghiệp Cơ khí và Xây dựng Đường sắt**

   Địa chỉ: Lô đất số 03, Đường DCD.03, Khu CN Giang Điền, Xã Giang Điền, huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai.

b. Thông tin các Công ty con: 2 công ty

1. Công ty TNHH MTV Cơ Khí Xây Dựng

Địa chỉ: Lô C7-1, Khu công nghiệp Hàm Kiệm 1, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100 %

2. Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình Nam Tiến

Địa chỉ: Số 3, đường số 16, KDC Sông Đà, Phường Hiệp Bình Chánh, Quận Thủ Đức, TP. HCM

Tỉ lệ lợi ích của công ty mẹ: 55,56 %

Tỉ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ: 55,56 %

2. ***Lĩnh vực kinh doanh:*** Xây dựng, lắp đặt.

3. ***Ngành nghề kinh doanh:***

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật liên quan.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.
- Chuẩn bị mặt bằng.
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao.
- Sản xuất các cấu kiện kim loại.
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sửa chữa thiết bị khác.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.
- Vận tải hành khách đường bộ khác.
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động.
- Xây dựng công trình công ích.
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Sản xuất sắt, thép, gang
- Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

4. ***Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:***

Chu kì sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. ***Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:*** Không

II Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1. ***Niên độ kế toán*** của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. ***Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3 (Công ty mẹ) và 02 công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối hợp nhất.

IV Chế độ kế toán áp dụng:

1. ***Chế độ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 161/2007/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. ***Hình thức sổ kế toán áp dụng:*** Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

V Các chính sách kế toán áp dụng:

1. ***Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển***

1.1 ***Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:*** Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2 ***Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:***

Việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong năm được thực hiện theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. ***Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:***

2.1 ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

4.1 Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

4.2 Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

5.1 Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và tuân thủ theo tỷ lệ khấu hao được xác định theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày

25/04/2013 của Bộ Tài chính.

5.2 Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính:

Thuê tài chính được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê tài chính được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành theo công thức sau:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Chênh lệch tạm thời chịu thuế	x	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (%)

Trường hợp tại thời điểm ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã biết trước có sự thay đổi về thuế suất thuế TNDN trong tương lai, nếu việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới đã có hiệu lực thì thuế suất áp dụng để ghi nhận thuế hoãn lại phải trả được tính theo thuế suất mới.

Cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả và Chênh lệch tạm thời:

- Cơ sở tính thuế của tài sản là giá trị sẽ được trừ khỏi thu nhập chịu thuế khi thu hồi giá trị ghi sổ của tài sản. Nếu thu nhập không phải chịu thuế thì cơ sở tính thuế của tài sản bằng giá trị ghi sổ của tài sản đó. Cơ sở tính thuế thu nhập của nợ phải trả là giá trị ghi sổ của nó trừ đi (-) giá trị sẽ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi thanh toán nợ phải trả trong các kỳ tương lai. Đối với doanh thu nhận trước, cơ sở tính thuế là giá trị ghi sổ của nó, trừ đi phần giá trị của doanh thu không phải chịu thuế trong tương lai.

- Chênh lệch tạm thời là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả trong Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó. Chênh lệch tạm thời gồm 2 loại: Chênh lệch tạm thời được khấu trừ và chênh lệch tạm thời chịu thuế. Chênh lệch tạm thời chịu thuế là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh khoản thuế thu nhập phải trả khi xác định thu nhập chịu thuế trong tương lai khi giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán.

+ Chênh lệch tạm thời về thời gian chỉ là một trong các trường hợp chênh lệch tạm thời, ví dụ: Nếu lợi nhuận kế toán được ghi nhận trong kỳ này nhưng thu nhập chịu thuế được tính trong kỳ khác.

+ Các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản hoặc nợ phải trả so với cơ sở tính thuế của tài sản hoặc nợ phải trả đó có thể không phải là chênh lệch tạm thời về mặt thời gian, ví dụ: Khi đánh giá lại một tài sản thì giá trị ghi sổ của tài sản thay đổi nhưng nếu cơ sở tính thuế không thay đổi thì phát sinh chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên thời gian thu hồi giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế không thay đổi nên chênh lệch tạm thời này không phải là chênh lệch tạm thời về thời gian.

+ Kế toán không tiếp tục sử dụng khái niệm "Chênh lệch vĩnh viễn" để phân biệt với chênh lệch tạm thời khi xác định thuế thu nhập hoãn lại do thời gian thu hồi tài sản hoặc thanh toán nợ phải trả cũng như thời gian để khấu trừ tài sản và nợ phải trả đó vào thu nhập chịu thuế là hữu hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

Việc bù trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ thực hiện khi lập Bảng cân đối kế toán, không thực hiện khi ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trên sổ kế toán.

7. *Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:*

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. *Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và chi phí phải trả:*

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:

- Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

10.1 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

10.2 Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Không phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

12.1 Vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông, chủ sở hữu.

12.2 Thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12.3 Vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

12.4 Cổ phiếu quỹ:

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

13.1 Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm:

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Không hạch toán vào chi phí tài chính những nội dung chi phí sau đây:

- Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ;

- Chi phí bán hàng;

- Chi phí quản lý doanh nghiệp;

- Chi phí kinh doanh bất động sản;

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản;

- Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác;

- Chi phí khác.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

a. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng:

Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

Chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

b. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp:

Các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

16.1 Thuế TNDN hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16.2 Thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp;

- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế;

17. Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
**** Tiền mặt (VND)***	***9.791.916.283***	***2.902.413.878***
**** Tiền gửi ngân hàng***	***25.405.710.948***	***19.127.739.015***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam	25.386.279.268	19.108.581.022
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1.210.739	2.421.971
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi Nhánh Chợ Lớn	2.032.942	2.032.942
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Bình Thuận	13.229.385	13.202.956
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Gia Định	1.958.614	1.500.124
- Ngân hàng Phát triển VN - CN Bến Thành	1.000.000	
**** Các khoản tương đương tiền***	***10.000.000.000***	***15.000.000.000***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. HCM		15.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	10.000.000.000	
Cộng	**45.197.627.231**	**37.030.152.893**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**93.941.620.285**	**94.817.714.408**
- Văn phòng công ty	***89.734.298.407***	***87.587.415.056***
- Xây dựng mới các cầu đường liên ấp 1,2 Bình lợi	16.712.994.000	16.743.421.000
- Gói số 11: CT ĐS Biểu Nghi - Hạ Long	15.068.864.044	15.068.864.044
- Gói thầu XL 04: Chế tạo, vận chuyển lao lắp dầm thép DA Cầu Bình Lợi	12.843.290.114	
- Gói thầu số 4 thi công vỉa hè - DA Tiến Lộc Garden	6.998.275.000	
- Gói số 2 thi công hệ thống thoát nước mưa DA Tiến Lôc Garden	4.846.795.001	
- Gói thầu số 01: Gia cố sửa chữa Hầm Km 1026+850	4.835.818.000	
- Làm nền hạ tại khu Depot	3.699.412.069	3.699.412.069
- Cầu vượt Nguyễn Thái Sơn	3.450.142.196	3.450.142.196
- Gói thầu số 01 thi công XD CT sửa chữa DS và HT TN XN toa xe SG	3.441.360.000	
- Sửa nền đường, HTTN, thảm bê tông đoạn Km 92-95 QL 27 Lâm Đồng	3.097.686.806	
- Gói thầu XL11: SC gia cường các cầu Rạch Lớp Trà Vinh	1.714.572.000	4.078.511.000
- Gói số 6 sửa chữa nền mặt đướng QL 27 Ninh Thuận	1.518.588.438	12.704.695.729
- GT 1A: XD đường cao tốc Bến Lức - L. Thành	1.407.297.093	2.213.159.455
- GT 3B sửa chữa DS cửa ông Mông Dương	1.395.148.322	
- GT số 4 thi công XD mới Hầm Chinh bị toa xe SG	1.082.750.000	
- Hệ thống thoát nước tại khu Depot	1.041.138.715	1.041.138.715
- Gói 1: nâng cấp MR bến phà Cát Lái		909.458.880
- Thi công kết cấu tuyến cầu & hầm khám Train ride		952.324.410
- Công Trình: Di dời ga Gò Vấp		6.788.800.500
- Sửa chữa lới cầu Km 828+585		2.306.856.000
- Sửa chữa chống ngập Ds Km 1720+800-1721+800		4.367.468.000
- Gói thầu số 35 cải tạo, nâng cấp 07 cầu yếu		3.772.624.000
- Các đối tượng khác	6.580.166.609	9.490.539.058
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công trình 3	***957.099.000***	***1.184.315.772***
- Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3		1.160.340.942
- Công ty TNHH XD lê Thy	957.099.000	
- Công ty TNHH Đồ Dùng Nhà Bếp Đông Sơn		23.974.830
- Công ty CP XD CT Nam Tiến	***3.250.222.878***	***6.045.983.580***
- Công ty CP DT XD HT Thành An	1.249.074.308	
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Và Kỹ Thuật Vinaconex	259.881.000	269.059.984
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Thương ĐMA	219.816.159	
- Công ty TNHH XD CT & TM Hoàng Anh	229.584.000	247.354.000
- Khu Quản Lý Giao Thông Đô Thị Số 1	827.720.000	4.694.511.000
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Trình 135	290.258.757	199.308.000
- Các khách hàng khác	173.888.654	635.750.596
b) Dài hạn	***9.802.750.230***	***12.284.457.049***
- DA Nam Sông Hậu - Cầu Mái Dầm, Ngọn Ngang	10.178.379	10.178.379
- Km 1651-1653 (Ray, lập lách GTGC)	477.495.000	477.495.000
- Thay ray Km 1711-1721 (Ray GTGC)	142.274.000	142.274.000
- Gói thầu WB4 - 15	3.348.421.194	3.348.421.194
- Gói thầu WB4 - 12 (Công ty 6)	576.328.987	576.328.987
- Công Trình: 05 Cầu treo Tây nguyên	389.494.085	7.224.740.404
- Cầu Thầy Thuốc	4.858.558.585	505.019.085
Cộng	**103.744.370.515**	**107.102.171.457**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**12.916.410.390**	**26.311.290.890**
- Xí nghiệp 301	***1.105.103.206***	***1.105.103.206***
- Công ty TNHH MTV SX TM DV XD Minh Thành	62.998.497	62.998.497
- Công ty TNHH XD và cho thuê Thiết Bị Kiều Minh Tâm	49.273.454	49.273.454
- Công ty CP ĐT XD Tam Bình	190.000.000	190.000.000
- Công ty CP ĐT XD số 10	97.140.393	97.140.393
- Công ty TNHH SX -TM - DV Trường Tâm	392.054.506	392.054.506
- Công ty TNHH An Quang	46.316.000	46.316.000
- Công ty CP SX và KD VLXD BMT	41.600.000	41.600.000
- Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Sài Gòn Hoàng Tín	156.926.355	156.926.355
- Công ty TNHH TSI Việt Nam	68.794.001	68.794.001
- Các nhà cung cấp khác		
- Xí nghiệp 302	***14.632.100***	***14.632.100***
- Các nhà cung cấp khác	14.632.100	14.632.100
- Xí nghiệp 303	***876.629.709***	***1.138.501.953***
- Công ty TNHH XD XL MT Tân Đại Dương	419.474.550	419.474.550
- Công ty TNHH XD GT Việt Phương	80.000.000	80.000.000
- Công ty TM DV XNK Chung Hùng Dũng	50.930.000	50.930.000
- Công ty CP ĐT PT Cường Thuận Indico	61.039.550	61.039.550
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000
- Công ty CP XD Phú Thành		274.260.000
- Các nhà cung cấp khác	228.874.609	216.486.853
- Xí nghiệp 304	***163.119.672***	***342.828.192***
- Công ty CP SX và KD VLXD BMT	42.291.480	
- Công ty CPSX và KD VLXD BMT		138.000.000
- Công ty TNHH DV Vận tải Thuận Phát	69.060.000	69.060.000
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế giới nhà		84.000.000
- Các nhà cung cấp khác	51.768.192	51.768.192
- Xí nghiệp 305	***270.032.320***	***468.661.120***
- Công ty CP Đại Lâm	89.532.330	89.532.330
- Công ty CP PT Thương Mại Bình Minh	98.126.220	98.126.220
- Công ty CP Minh Khôi		201.484.800
- Công ty TNHH Phụ Gia 297	44.200.000	44.200.000
- Các nhà cung cấp khác	38.173.770	35.317.770
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	***943.946.154***	***943.946.154***
- Công ty TNHH XD KT CN Puha	216.931.095	216.931.095
- Công ty CP Xây dựng Nguyên Vũ Lê	424.000.000	424.000.000
- Chi nhánh DNTN Phong truyền	50.000.000	50.000.000
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	42.118.200	42.118.200
- Công ty Cổ phần Thương Mại Lâm Đồng	50.000.000	50.000.000
- Công ty Cổ phần CK XD TM Sóng Thần	110.970.750	110.970.750
- Các nhà cung cấp khác	49.926.109	49.926.109
- Văn phòng Công ty	***5.272.617.472***	***11.966.783.992***
- Công ty TNHH XD Lê Thy	1.746.785.080	
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Hoàng gia	844.760.000	844.760.000
- CN Công ty CP CT 6	613.266.912	613.266.912
- Công ty CP Kinh Doanh Thép Hình	523.725.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

- Công ty TNHH China Railway 16th bureau Group VN	450.629.682	
- Công ty CP KDVT thiết bị giao thông	342.645.204	
- Công ty CP Hồ Tài Nguyên	234.200.000	
- Đào Quốc Đao		150.000.000
- Công ty CP XD & TM Đất Việt		800.000.000
- Công ty CP DT Xây dựng Hải Phương		898.609.735
- Công ty CP DT và TM AMC		1.649.000.000
- Công ty TNHH TMDV Đầu Tư Hưng Thuận		153.668.900
- Công ty TNHH SX TM DV Minh Tân		242.000.000
- Công ty CP Công nghệ và xây dựng Phương Bắc		1.167.211.918
- Công ty TNHH XD kỹ thuật Công nghiệp PUHA		197.263.522
- Công ty TNHH ĐT XD Thanh Xuân VINA		4.250.000.000
- Các nhà cung cấp khác	516.605.594	1.001.003.005
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD CT 3	***1.914.677.027***	***7.511.759.747***
- Công ty B140 TNHH ĐT TM và KK Thành An Vũng Tàu	1.164.574.500	1.604.840.850
- Công ty CP DV Vận Chuyển Thế Giới - Worldtrans	272.570.000	272.570.000
- Công ty TNHH XD Giao thông Cường Thịnh	232.121.000	
- Công ty CP Đầu Tư Và Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng Hoàng Nguyên		5.400.000.000
- Các đối tượng khác	245.411.527	234.348.897
- Công ty CP XD CT Nam Tiến	***2.355.652.730***	***2.819.074.426***
- Công ty CP ĐT & PT DA Hạ Tầng Thái Bình Dương	1.782.000.000	1.782.000.000
- Công ty TNHH MTV TV XD An Phú	150.000.000	
- Công ty TNHH Bê Tông Nhựa Nóng Anco		281.814.750
- Công ty TNHH DT XD TM Và DV Minh Minh Trí		250.000.000
- Huỳnh Ngọc Mận	130.000.000	130.000.000
- Công ty TNHH Thuận Thành Tài		100.000.000
- Khách hàng khác	293.652.730	275.259.676
b) Dài hạn	**1.384.212.791**	**1.438.847.051**
- Xí nghiệp 301	***194.254.760***	***194.254.760***
- Công ty CP Bê tông 620 Long An	64.262.760	64.262.760
- Công ty TNHH XD Bảo Nam Long	77.592.000	77.592.000
- Công ty TNHH Máy và Thiết bị Thiên Vũ Ngô	52.400.000	52.400.000
- Xí nghiệp 303	***559.324.861***	***559.324.861***
- Công ty TNHH Tuấn Cường	98.830.000	98.830.000
- Công ty TNHH Tiến Cường	240.494.861	240.494.861
- Công ty TNHH XD TM TH Thịnh Hưng	220.000.000	220.000.000
- Xí nghiệp 304	***117.275.700***	***117.275.700***
- Công ty TNHH MTV VTHH Đường sắt	85.151.700	85.151.700
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	32.124.000	32.124.000

- Xí nghiệp 305	***349.387.500***	***349.387.500***
- Công ty Lâm Giang	83.987.500	83.987.500
- Công ty TNHH TV - XD Tiến Phát	265.400.000	265.400.000
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	***47.469.970***	***47.469.970***
- Công ty CP PT & KD Nhà Ninh Thuận	47.469.970	47.469.970
- Văn phòng Công ty	***116.500.000***	***171.134.260***
- CN Công ty CP XNK VT TB ĐS Lào Cai	56.500.000	56.500.000
- Điện lực Thủ thiêm -TP HCM		54.634.260
- Điện lực Dĩ An	60.000.000	60.000.000
Cộng	**14.300.623.181**	**27.750.137.941**

4. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
a) Ngắn hạn	**94.765.717.934**		**99.490.022.552**	
- Phải thu khác	51.646.479.682		52.021.437.608	
- Các khoản tạm ứng	43.119.238.252		47.468.584.944	
b) Dài hạn	**51.576.539**		**51.576.539**	
- Ký quỹ dài hạn	51.576.539		51.576.539	
Cộng	**94.817.294.473**		**99.541.599.091**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Năm 2019

5. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi được
*** Phải thu khách hàng**						
- Công ty TNHH Hải Trường	Trên 3 năm	178.735.190		Trên 3 năm	178.735.190	
- Công ty Công trình GTCC	Trên 3 năm	106.447.895		Trên 3 năm	106.447.895	
- XN Vật Tư TB & XD 767	Trên 3 năm	146.527.540		Trên 3 năm	146.527.540	
- Đường ngang km 1695 + 085	Trên 3 năm	110.058.000		Trên 3 năm	110.058.000	
- BQL DA Biên Hòa (HTDN + cống ĐS BH)	Trên 3 năm	105.563.311		Trên 3 năm	105.563.311	
- CA TP. Cần Thơ - nhà tạm giữ CA Ô Môn	Trên 3 năm	167.050.963		Trên 3 năm	167.050.963	
Cộng		**814.382.899**			**814.382.899**	

6. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Giá gốc hàng tồn kho**	**112.056.530.007**	**76.329.447.116**
- Nguyên liệu, vật liệu	11.774.123.272	13.594.529.224
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	100.282.406.735	62.734.917.892
Cộng	**112.056.530.007**	**76.329.447.116**

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Xây dựng cơ bản dở dang**	**12.805.699.914**	**7.612.260.030**
- Chi phí lắp đặt trạm điện	3.473.723.875	3.473.723.875
- Chi phí thực hiện dự án NM Bình Thuận	1.332.719.928	1.332.719.928
- Chi phí thực hiện dự án KCN Giang Điền	7.999.256.111	2.805.816.227
Cộng	**12.805.699.914**	**7.612.260.030**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**35.148.512.151**	**65.188.044.549**	**4.828.332.107**	**227.478.417**	**105.392.367.224**
- Mua trong năm	67.500.000	2.383.473.942	1.091.678.545	47.700.000	3.590.352.487
- Cải tạo sửa chữa					
- Đầu tư XDCB hoàn thành					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		36.363.636			36.363.636
- Giảm khác		82.345.454			82.345.454
Số dư cuối năm	**35.216.012.151**	**67.452.809.401**	**5.920.010.652**	**275.178.417**	**108.864.010.621**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	**7.845.507.758**	**42.425.949.070**	**4.828.332.107**	**227.478.417**	**55.327.267.352**
- Khấu hao trong năm	2.383.025.378	4.167.778.524	367.425.595	9.275.000	6.927.504.497
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		33.333.515			33.333.515
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	**10.228.533.136**	**46.560.394.079**	**5.195.757.702**	**236.753.417**	**62.221.438.334**
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	27.303.004.393	22.762.095.479			50.065.099.872
2. Tại ngày cuối năm	24.987.479.015	20.892.415.322	724.252.950	38.425.000	46.642.572.287

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 3.320.900.709 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 41.376.094.448 đồng

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a- Chi phí trả trước ngắn hạn	38.600.341	
b- Chi phí trả trước dài hạn	40.347.788.319	44.033.064.138
Cộng	**40.386.388.660**	**44.033.064.138**

10. TÀI SẢN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Tài sản ngắn hạn khác**	**7.635.144.959**	**7.616.799.804**
- Thuế GTGT được khấu trừ	7.635.144.959	7.616.799.804
Cộng	**7.635.144.959**	**7.616.799.804**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a- Vay ngắn hạn	**133.431.207.912**	**133.431.207.912**	**190.093.399.781**	**188.619.720.004**	**131.957.528.135**	**131.957.528.135**
**** Vay ngắn hạn ngân hàng***	***132.383.207.912***	***132.383.207.912***	***174.143.399.781***	***173.429.720.004***	***131.669.528.135***	***131.669.528.135***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh	132.383.207.912	132.383.207.912	160.175.687.978	159.462.008.201	131.669.528.135	131.669.528.135
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam			13.967.711.803	13.967.711.803		
- Vay cá nhân	1.048.000.000	1.048.000.000	15.950.000.000	15.190.000.000	288.000.000	288.000.000
b- Vay dài hạn	**20.099.015.404**	**20.099.015.404**	**1.499.000.000**	**8.053.800.000**	**26.653.815.404**	**26.653.815.404**
**** Vay dài hạn ngân hàng***	***19.799.015.404***	***19.799.015.404***	***1.499.000.000***	***8.053.800.000***	***26.653.815.404***	***26.653.815.404***
- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển VN - CN TP. Hồ Chí Minh	19.799.015.404	19.799.015.404	1.499.000.000	8.053.800.000	26.353.815.404	26.353.815.404
- Vay dài hạn cá nhân	300.000.000	300.000.000			300.000.000	300.000.000
Cộng	**153.530.223.316**	**153.530.223.316**	**191.592.399.781**	**196.673.520.004**	**158.611.343.539**	**158.611.343.539**

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	**77.224.378.757**	**77.224.378.757**	**48.915.151.260**	**48.915.151.260**
- Xí nghiệp 301	***3.644.139.400***	***3.644.139.400***	***3.795.139.400***	***3.795.139.400***
- Công ty TNHH TB & PT Hiếu Hưng	2.629.256.219	2.629.256.219		
- Công ty TNHH DV XD ĐT Tuấn Lâm	300.475.390	300.475.390	9.190.940	9.190.940
- Công ty TNHH TM DV Vạn Phú Đức	286.011.992	286.011.992	25.905.997	25.905.997
- Công ty TNHH TM XD Phú An Nhân	116.000.089	116.000.089	41.557.560	41.557.560
- Công ty TNHH kỹ thuật Đồng Thuận Phát	100.000.000	100.000.000	26.655.423	26.655.423
- Công ty TNHH KD TM Đại Thành	41.557.560	41.557.560	100.000.000	100.000.000
- Công ty CP ĐT PT XD Việt Nam	36.224.000	36.224.000	351.475.390	351.475.390
- Công ty TNHH XD Phùng Thịnh	26.655.423	26.655.423	2.629.256.219	2.629.256.219
- Các nhà cung cấp khác	107.958.727	107.958.727	611.097.871	611.097.871

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

- Xí nghiệp 302	***1.029.078.213***	***1.029.078.213***	***725.949.853***	***725.949.853***
- Công ty TNHH XD Giao thông Việt Phương	357.759.853	357.759.853	357.759.853	357.759.853
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	601.968.360	601.968.360	298.840.000	298.840.000
- Công ty TNHH xây lắp số 1	69.350.000	69.350.000	69.350.000	69.350.000
- Xí nghiệp 303	***630.893.472***	***630.893.472***	***1.369.061.704***	***1.369.061.704***
- Công ty TNHH TM VLXD An Khang	6.473.198	6.473.198	6.473.198	6.473.198
- Công ty TTTH Đường sắt SG	105.979.063	105.979.063	105.979.063	105.979.063
- Công ty CP Vũ Đức	202.614.366	202.614.366	202.614.366	202.614.366
- Công ty TNHH ĐT XD Phạm Khang			416.740.720	416.740.720
- Công ty TNHH TM DV Đằng Hân			137.500.030	137.500.030
- Công ty TNHH TM DV XD Tân An Việt			386.832.467	386.832.467
- Công ty TNHH TM Hà Anh	60.481.300	60.481.300		
- Công ty TNHH MTV CKKTGT Việt An	38.460.696	38.460.696		
- Công ty TNHH TM và XD TYN	36.311.000	36.311.000		
- Công ty TNHH Cốt Liệu và Bê tông (VN)	65.564.997	65.564.997		
- Các nhà cung cấp khác	115.008.852	115.008.852	112.921.860	112.921.860
- Xí nghiệp 304	***324.577.971***	***324.577.971***	***363.077.971***	***363.077.971***
- Công ty TNHH CN KT Việt Nam	128.525.000	128.525.000	128.525.000	128.525.000
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	93.765.000	93.765.000	93.765.000	93.765.000
- Công ty TNHH Phi Võ	35.000.000	35.000.000	35.000.000	35.000.000
- Công ty CP XD và TM Đất Việt	36.991.470	36.991.470	36.991.470	36.991.470
- Công ty TNHH XD Thương mại Đồng Thắng			38.500.000	38.500.000
- Các nhà cung cấp khác	30.296.501	30.296.501	30.296.501	30.296.501
- Xí nghiệp 305	***836.041.736***	***836.041.736***	***715.348.636***	***715.348.636***
- Công ty TNHH MTV TM Tân Á	12.200.000	12.200.000	12.200.000	12.200.000
- Công ty chế biến lâm sản và phát triển NN	398.874.900	398.874.900	398.874.900	398.874.900
- Công ty TNHH SX TM DV KT Sáng Tạo Việt	85.293.825	85.293.825	85.293.825	85.293.825
- Công ty CP Siêu thị VLXD Thế Giới Nhà	55.820.000	55.820.000	55.820.000	55.820.000
- Công ty TNHH Hữu San	73.204.229	73.204.229	150.204.229	150.204.229
- DNTN Nhật Minh	155.893.100	155.893.100		
- Công ty CP CK cầu đường Hà Ninh	41.800.000	41.800.000		

- Các nhà cung cấp khác	12.955.682	12.955.682	12.955.682	12.955.682
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	***656.547.995***	***656.547.995***	***701.547.995***	***701.547.995***
- Công ty TNHH Sơn Thế hệ Mới	262.978.500	262.978.500	262.978.500	262.978.500
- Công ty CP XD Lĩnh Nam	230.967.565	230.967.565	230.967.565	230.967.565
- Công ty CP bê tông 6			45.000.000	45.000.000
- Công ty TNHH SX CK TM Dịch vụ Nam Kim	24.929.055	24.929.055	24.929.055	24.929.055
- Công ty TNHH TM DV XD Mai Quốc Anh	33.744.000	33.744.000	33.744.000	33.744.000
- Các nhà cung cấp khác	103.928.875	103.928.875	103.928.875	103.928.875
- Văn phòng Công ty	***7.539.317.967***	***7.539.317.967***	***6.377.408.164***	***6.377.408.164***
- Công ty cổ phần TBVT TH Việ Na,m	1.913.975.195	1.913.975.195		
- Công ty CP Xây lắp Lạc Hồng	1.609.780.000	1.609.780.000	166.400.000	166.400.000
- Công ty TNHH Đúc Tháng Năm	1.055.248.550	1.055.248.550	1.015.947.750	1.015.947.750
- Công ty TNHH TM Phú Thái	784.822.323	784.822.323	289.950.001	289.950.001
- Công ty CP DV ĐT XD & TM Tân Thắng Lợi	749.909.679	749.909.679	749.909.679	749.909.679
- Công ty CP ĐT Thương Mại và Xây Dựng 18A	350.000.000	350.000.000	350.000.000	350.000.000
- Công ty TNHH Đức Dũng Anh	272.642.000	272.642.000	163.130.000	163.130.000
- Công ty TNHH MTV TM Hà Anh	223.371.640	223.371.640		
- Công ty TNHH SX TM Khắc Nguyễn	139.700.000	139.700.000	181.500.000	181.500.000
- Công ty Chế biến LS và PT NN	121.259.060	121.259.060		
- Công ty TNHH TK và XD Trường Giang	109.297.500	109.297.500		
- Công ty CP giải pháp kỹ thuật Nam Việt			134.952.400	134.952.400
- Công ty TNHH Vina Bitumuls			220.110.000	220.110.000
- Công ty TNHH thép IPC Sài Gòn			665.333.912	665.333.912
- Công ty CP TM TV Tân cơ			1.950.485.428	1.950.485.428
- Các nhà cung cấp khác	209.312.020	209.312.020	489.688.994	489.688.994
- XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT &XD Công Trình 3	***18.766.132.627***	***18.766.132.627***	***22.530.136.496***	***22.530.136.496***
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Công Trình 3			1.160.340.942	1.160.340.942
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Cơ Sở Hạ Tầng Hoàng Nguyên	3.931.577.064	3.931.577.064		
- Công ty CP CK 4 Và Xây Dựng Thăng Long ĐN	3.629.162.000	3.629.162.000	3.647.684.000	3.647.684.000
- Công ty TNHH SX TM & DV Hợp Long Thành	2.958.890.485	2.958.890.485		
- Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phạm Khang	2.455.860.035	2.455.860.035	810.030.835	810.030.835
- DNTN Đào Vình Hạnh	669.094.400	669.094.400	1.069.094.400	1.069.094.400

- Công ty CP Đầu Tư Ngôi Sao Mê Kông	653.345.000	653.345.000	316.305.000	316.305.000
- Công ty CP Sản Xuất - Thương Mại Sài Gòn	637.580.000	637.580.000	884.630.000	884.630.000
- Công ty TNHH Xây Dựng Kỹ Thuật Công Nghiệp Puha	596.302.645	596.302.645	2.607.807.060	2.607.807.060
- Công ty TNHH Sơn Thế Hệ Mới	517.893.600	517.893.600	1.817.893.600	1.817.893.600
- Công ty TNHH Thi Công Cơ Giới Komatsu	489.705.418	489.705.418	1.358.002.438	1.358.002.438
- Công ty TNHH DV Kỹ Thuật Ampha.NDT	412.054.000	412.054.000	609.724.500	609.724.500
- Công ty TNHH Hùng Triệu	295.052.885	295.052.885		
- Công ty CP Sonadezi Giang Điền	269.740.049	269.740.049		
- Công ty TNHH Xây Dựng Nhật Việt	194.851.620	194.851.620	549.977.081	549.977.081
- Công ty CP Xây Dựng LĨnh Nam	182.000.000	182.000.000	413.000.000	413.000.000
- Công ty TNHH TM Quốc Sang	139.935.705	139.935.705		
- Công ty TNHH MTV Tuấn Thanh Hải	138.330.500	138.330.500	118.162.000	118.162.000
- Công ty TNHH MTV xây dựng An Liêm	111.109.240	111.109.240		
- Công ty CP SX TM DV Xuất Nhập Khẩu Tiến Mạnh	104.500.000	104.500.000	89.763.000	89.763.000
- Công ty Cổ PHần Dầu Khí Ngọc Phương Nam			944.000.000	944.000.000
- Công ty CP Tư Vấn Đầu Tư Và Xây Dựng Đất Việt			3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Đầu Tư Xây Dựng Phát Triển Công Trình 619			2.053.370.000	2.053.370.000
- Các đối tượng khác	379.147.981	379.147.981	560.351.640	560.351.640
- Công ty CP Nam Tiến	***43.797.649.376***	***43.797.649.376***	***12.337.481.041***	***12.337.481.041***
- Công ty TNHH TV DV XDTL Tân Anh Tú	2.715.112.325	2.715.112.325	2.715.112.325	2.715.112.325
- Công ty TNHH XD Sky VN	5.901.115.268	5.901.115.268		
- Công ty TNHH Cát Tường Vân	4.369.291.545	4.369.291.545		
- Công ty TNHH XD và XL MT Quang Huy	3.206.409.948	3.206.409.948		
- Công ty CP VT Hòa Thịnh Phát	3.172.135.824	3.172.135.824		
- Công ty TNHH Ngoc Khang	2.601.340.000	2.601.340.000		
- Công ty CP TTTH Đường Sắt Sài Gòn			2.375.514.000	2.375.514.000
- Công ty TNHH MTV Tiên Sư - Tên mới Công ty TNHH Ly My Ly			2.248.890.000	2.248.890.000
- CN DNTN Trần Thọ			1.937.605.500	1.937.605.500
- Các đối tượng khác	21.832.244.466	21.832.244.466	3.060.359.216	3.060.359.216
b) Dài hạn	**3.611.718.287**	**3.611.718.287**	**3.611.718.287**	**3.611.718.287**
- Xí nghiệp 301	***252.691.450***	***252.691.450***	***252.691.450***	***252.691.450***

- Công ty TNHH SX Tân Gia Định	47.002.700	47.002.700	47.002.700	47.002.700
- Công ty CP Đầu tư Dịch Vụ Phan Vũ	64.373.400	64.373.400	64.373.400	64.373.400
- Công ty TNHH Bảo Toàn	141.315.350	141.315.350	141.315.350	141.315.350
- Xí nghiệp 303	***492.418.001***	***492.418.001***	***492.418.001***	***492.418.001***
- Công ty TNHH XD & TM Tuấn Tú	206.600.001	206.600.001	206.600.001	206.600.001
- Công ty TNHH MTV Lâm Dương Quảng Trị	84.000.400	84.000.400	84.000.400	84.000.400
- Công ty TNHH MTV DV TM Cương Tuyến	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
- Công ty TNHH XD Kim Thanh	42.800.000	42.800.000	42.800.000	42.800.000
- Công ty TNHH MTV QLĐS Phú Khánh	64.108.000	64.108.000	64.108.000	64.108.000
- VLXD Dung	54.909.600	54.909.600	54.909.600	54.909.600
- Xí nghiệp 305	***297.309.373***	***297.309.373***	***297.309.373***	***297.309.373***
- Công ty TNHH XD TM & DV XNK Hải Sơn	83.901.973	83.901.973	83.901.973	83.901.973
- Công ty QL ĐS Phú Khánh	117.876.000	117.876.000	117.876.000	117.876.000
- Công ty TNHH Tân Á	21.791.600	21.791.600	21.791.600	21.791.600
- Công ty TNHH MTV Vận tải hàng hóa ĐS	73.739.800	73.739.800	73.739.800	73.739.800
- Xí nghiệp Cơ khí & Xây dựng	***1.220.470.096***	***1.220.470.096***	***1.220.470.096***	***1.220.470.096***
- DNTN Tân Phú Định	75.178.450	75.178.450	75.178.450	75.178.450
- CN Công ty CP SX TM Hữu nghị - NM Bình Dương	56.699.170	56.699.170	56.699.170	56.699.170
- Công ty TNHH MTV TMDV & SX Hạo Đức	489.319.231	489.319.231	489.319.231	489.319.231
- Công ty TNHH XD TM DV Khang Thái	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
- XN Tư Vấn XDCT giao thông 5.1	147.556.000	147.556.000	147.556.000	147.556.000
- Công ty TNHH MTV Đại Tân Thắng	322.217.245	322.217.245	322.217.245	322.217.245
- Công ty TNHH TM DV Thuận Minh	79.500.000	79.500.000	79.500.000	79.500.000
- Văn phòng Công ty	***1.348.829.367***	***1.348.829.367***	***1.348.829.367***	***1.348.829.367***
- Công ty CP VLXD Thế giới Nhà	815.168.022	815.168.022	815.168.022	815.168.022
- Công ty TNHH MTV Vật tư ĐS Đà Nẵng	445.936.345	445.936.345	445.936.345	445.936.345
- Công ty TNHH XD TM DV Linh Tú	87.725.000	87.725.000	87.725.000	87.725.000
Cộng	**80.836.097.044**	**80.836.097.044**	**52.526.869.547**	**52.526.869.547**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
*** Ngắn hạn**	**66.868.359.555**	**50.524.453.408**
- GT XL02 thi công XD phần tuyến Km 30+00-46+458.9, và phần cầu - DA QL 57 Tỉnh Bến Tre	13.809.475.000	
- Cầu Tăng Long	11.489.930.615	13.236.313.000
- Cầu Tân Bửu	9.757.987.935	11.396.437.000
- Gói thầu B3-63 XD mới cầu Tân An	7.785.999.812	
- GT XD phần cầu -DA XD mới cầu Hang ngoài	6.110.353.000	
- Gói 10 cầu Lâm Đồng	5.616.579.000	5.616.579.000
- GT Số 01: T/c SC đường Hòa Ninh - Hòa Nam huyện Di Linh Lâm Đồng	5.608.813.144	
- Nút giao Ngọc Hội -Khánh Hòa	1.678.183.550	
- Nâng cấp, mở rộng Đường Đức Hòa Đông	579.102.000	
- Đảm bảo ATGT DS- DA XD mới cầu Hang ngoài	318.674.000	
- Nghiên cứu chế tạo & lắp đặt ghi đơn phổ thông	173.100.000	173.100.000
- Cầu Bình Lợi		17.653.100.825
- Thi công phần thô nhà Papilon A,B		1.394.039.815
- Các công trình khác	56.534.109	56.534.109
*** XN CK & XD Đường Sắt - CN Công ty CP ĐT & XD Công Trình 3**	**150.000.000**	
- Công ty CP Đường sắt Phú Khánh	150.000.000	
*** Công ty Nam Tiến**	**3.733.627.390**	**998.349.659**
- Ban QLDA NN Long An	1.076.000.000	
- Khách hàng khác	1.720.777.731	61.500.000
- Công ty Cổ Phần Vận Tải Vĩnh Đức	936.849.659	936.849.659
Cộng	**66.868.359.555**	**50.524.453.408**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT phải nộp	2.443.890.821	308.955.861	27.073.953.874	26.586.043.979	1.647.025.065	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000	1.034.959.429	393.042.494	541.727.814	50.000.000	886.274.109
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			2.537.039.721	2.537.039.721		
- Thuế Thu nhập cá nhân	208.467.356	17.291.230	304.606.501	425.070.398	347.147.760	35.507.739
- Thuế môn bài			16.000.000	16.000.000		
- Thuế khác			17.210.332	17.210.332		
Cộng	**2.702.358.177**	**1.361.206.520**	**30.341.852.922**	**30.123.092.244**	**2.044.172.825**	**921.781.848**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Lương phải trả công nhân viên	3.383.770.112	4.857.073.368
Cộng	**3.383.770.112**	**4.857.073.368**

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**6.076.516**	**7.009.659.244**
- Trích trước chi phí công trình	6.076.516	7.009.659.244
b) Dài hạn	**3.740.566.725**	**17.684.459.461**
- Trích trước chi phí công trình	3.740.566.725	17.684.459.461
Cộng	**3.746.643.241**	**24.694.118.705**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	**43.788.094.080**	**40.049.524.620**
- Kinh phí Công đoàn	127.800.089	59.220.616
- Bảo hiểm Xã hội	167.214.302	2.851.748.697
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	43.493.079.689	37.138.555.307
b) Phải trả nội bộ ngắn hạn		**1.994.617.357**
- Tổng Công ty Đường Sắt Việt Nam		1.994.617.357
c) Dài hạn	**398.132.898**	**398.132.898**
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	352.529.000	352.529.000
- Tiền nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng	45.603.898	45.603.898
Cộng	**44.186.226.978**	**42.442.274.875**

18. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Dự phòng phải trả khác		1.200.000.000
Cộng		**1.200.000.000**

19. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI, BAN ĐIỀU HÀNH

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.091.278.458	1.519.251.458
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	36.883.236	1.983.236
Cộng	**1.128.161.694**	**1.521.234.694**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	**80.000.000.000**	**5.396.161.000**	**29.742.423.373**	**(930.000)**		**5.165.242.043**	**2.193.029.978**	**122.495.926.394**
- Tăng vốn trong năm trước								
- Lãi trong năm trước						5.836.903.439	75.883.277	5.912.786.716
- Tăng khác						2.500.000.000	13.288	2.500.013.288
- Giảm vốn trong năm trước			2.500.000.000			13.288		2.500.013.288
- Lỗ trong năm trước								
- Giảm do thoái vốn 02 cty con								
- Giảm khác						7.260.925.600		7.260.925.600
Số dư đầu năm nay	**80.000.000.000**	**5.396.161.000**	**27.242.423.373**	**(930.000)**		**6.241.206.594**	**2.268.926.543**	**121.147.787.510**
- Tăng vốn trong năm nay								
- Lãi trong năm nay						3.829.862.447	214.127.408	4.043.989.855
- Tăng khác						193.043.266		193.043.266
- Giảm vốn trong năm nay							193.043.266	193.043.266
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác (*)						977.000.000		977.000.000
Số dư cuối năm nay	**80.000.000.000**	**5.396.161.000**	**27.242.423.373**	**(930.000)**		**9.287.112.307**	**2.290.010.685**	**124.214.777.365**

Ghi chú: (*) *Giảm khác của Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được trích theo NQ đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 05/NQ-ĐHCĐTN-CT3 ngày 29/06/2019.*

	Số tiền (VND)
- Trích Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	804.600.000
- Trích Quỹ thưởng Ban điều hành	172.400.000
Cộng	**977.000.000**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

b/ Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Tỷ lệ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Vốn góp của Nhà nước	25%	19.739.180.000	19.739.180.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	75%	60.260.820.000	60.260.820.000
Cộng	**100%**	**80.000.000.000**	**80.000.000.000**

c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	**-**	**6.399.925.600**

d/ Cổ phiếu	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**8.000.000**	**8.000.000**
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	**8.000.000**	**8.000.000**
+ Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	**93**	**93**
+ Cổ phiếu phổ thông	93	93
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**7.999.907**	**7.999.907**
+ Cổ phiếu phổ thông	7.999.907	7.999.907
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/CP		
e/ Các quỹ của doanh nghiệp	**27.242.423.373**	**27.242.423.373**
- Quỹ Đầu tư phát triển	27.242.423.373	27.242.423.373

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
* Nợ khó đòi, đã xử lý	235.562.989	235.562.989
Cộng	**235.562.989**	**235.562.989**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Năm nay**	**Năm trước**
- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	50.097.892.482	251.915.300
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	180.795.902.063	267.047.430.401
- Doanh thu XDCB		21.364.648.425
Cộng	**230.893.794.545**	**288.663.994.126**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán & cung cấp dịch vụ	49.505.399.580	220.915.200
- Giá vốn hợp đồng xây dựng	161.349.766.081	237.919.627.056
- Giá vốn của DT XDCB		21.364.648.425
Cộng	**210.855.165.661**	**259.505.190.681**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	99.642.242	182.167.662
Cộng	**99.642.242**	**182.167.662**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	5.799.632.852	9.479.101.621
- Chi phí tài chính khác	36.590.323	
Cộng	**5.836.223.175**	**9.479.101.621**

5. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	342.616.728	346.616.728
- Thu nhập khác	80.374.073	2.931.417.802
Cộng	**422.990.801**	**3.278.034.530**

6. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho thuê mặt bằng	131.000.000	90.000.000
- Chi phí nộp phạt về thuế & truy thu thuế	49.274.303	
- Chi phí khác	32.443.774	2.546.956.461
Cộng	**212.718.077**	**2.636.956.461**

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

*** Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	6.229.032.363	8.044.593.744
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	448.177.904	588.380.592
- Thuế và lệ phí	854.955.162	2.257.966.946
- Chi phí thù lao HĐQT	476.070.000	759.040.000
- Các khoản chi phí QLDN khác	2.067.052.895	2.848.325.890
- Phân bổ vào DA Giang Điền		(385.598.855)
Cộng	**10.075.288.324**	**14.112.708.317**

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	166.047.575.273	133.220.334.019
- Chi phí nhân công	25.322.882.651	63.081.299.199
- Chi phí máy	*22.974.212.034*	24.085.182.360
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	*6.620.439.958*	*2.455.795.729*
- Trực tiếp phí khác	47.119.864.872	39.118.375.103
Cộng	**261.464.534.829**	**259.505.190.681**

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	310.588.571	477.452.522
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm nay	82.453.925	
Cộng	**393.042.496**	**477.452.522**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

10. CHI PHÍ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN KIỂM SOÁT	Năm nay	Năm trước
*** Thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát**		
- Công ty CP ĐT & XD Công trình 3	476.070.000	759.040.000
Cộng	**476.070.000**	**759.040.000**
Trong đó: Chi phí cho thành viên HĐQT & BKS không tham gia SXKD	*88.020.000*	*103.200.000*

11. THUẾ TNDN PHẢI NỘP VÀ LỢI NHUẬN SAU THUẾ TRONG KỲ	Năm nay	Năm trước
a- Tổng lợi nhuận trước thuế	**4.437.032.351**	**6.390.239.238**
b- Các khoản điều chỉnh tăng	**153.891.230**	**301.861.531**
- Chi phí không hợp lệ	153.891.230	301.861.531
- Giảm khoản cổ tức được nhận của năm trước		
c- Các khoản điều chỉnh giảm		
- Cổ tức lợi nhuận được chia		
d- Tổng thu nhập chịu thuế (d = a+b-c)	**4.590.923.581**	**6.692.100.769**
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
+ Các khoản thu nhập khác		
e- Thuế TNDN phải nộp	**393.042.496**	**477.452.522**
Thuế TNDN phải nộp	*310.588.571*	*477.452.522*
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN năm nay	*82.453.925*	
f- Thuế TNDN được miễn giảm		
+ Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
+ Các khoản thu nhập khác		
g- Thuế TNDN còn phải nộp	**393.042.496**	**477.452.522**
h- Lợi nhuận sau thuế TNDN (h = a-g)	**4.043.989.855**	**5.912.786.716**

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	3.829.862.447	5.836.903.439
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi		977.000.000
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.829.862.447	4.859.903.439
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.907	7.999.907
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**479**	**607**

Ghi chú: *Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu số năm trước đã điều chỉnh lại do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi ...năm 2018 được trích vào năm 2019, chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2019 đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi ...do chưa có nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về việc trích lập các quỹ này. Do đó chỉ tiêu lãi cơ bản năm 2018 được được điều chỉnh lại.*

VII. NHỮNG THÔNG TIN BỔ SUNG

1- Giao dịch giữa các bên liên quan:

Trong năm 2019, Công ty phát sinh một số nghiệp vụ với các bên có liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty CP XD Công trình Nam Tiến	Công ty con	Giá trị công trình công ty con đã thực hiện	84.291.821.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, công nợ phải thu, phải trả với các bên có liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty CP Xây dựng Công trình Nam Tiến	Công ty con	Phải thu khác	14.706.507.553	10.096.078.544
Công ty TNHH MTV Cơ Khí và Xây Dựng	Công ty con	Phải thu khác	800.000.000	800.000.000

2. Báo cáo bộ phận

- Về lĩnh vực kinh doanh:

Công ty hoạt động trong lĩnh vực xây dựng.

- Về khu vực địa lý:

Hoạt động sản xuất của Công ty nằm trong phạm vi cả nước;

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận.

Nhằm phục vụ cho mục đích quản lý, công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc nên việc báo cáo bộ phận được phân chia theo ngành hàng kinh doanh như sau:

Xây dựng và sản xuất và dịch vụ khác.

Chỉ tiêu	Xây dựng	Sản xuất, dịch vụ khác	Tổng Cộng
A- Kết quả			
1- Doanh thu	**180.795.902.063**	**50.097.892.482**	**230.893.794.545**
2- Chi phí	**161.349.766.081**	**49.505.399.580**	**210.855.165.661**
- Chi phí phân bổ trực tiếp (gồm cả giá vốn)	161.349.766.081	49.505.399.580	210.855.165.661
- Chi phí bán hàng			
3- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.446.135.982**	**592.492.902**	**20.038.628.884**
B- Tổng giá trị của tài sản bộ phận	**478.724.391.143**	**91.650.010**	**478.816.041.153**
C- Nợ phải trả của bộ phận	**354.601.263.788**		**354.601.263.788**
D-Tổng chi phí phát sinh trong niên độ để mua TSCĐ			
E- Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ chi phí trả trước	**7.705.804.264**	**461.573.039**	**8.167.377.303**
- Tổng chi phi khấu hao TSCĐ	6.545.931.458	381.573.039	6.927.504.497
- Tổng chi phí phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.159.872.806	80.000.000	1.239.872.806

3. Công cụ tài chính

**** Quản lý rủi ro vốn***

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của Nhà nước và vốn thuộc sở hữu của các cổ đông thiểu số tại các Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

**** Các chính sách kế toán chủ yếu***

Ngày 06 tháng 11 năm 2009 Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dân áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính và được áp dụng để trình bày và Thuyết minh các công cụ tài chính trên báo cáo tài chính.

Ngoài ra, Thông tư này cũng yêu cầu Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phức hợp để xác định liệu công cụ đó có bao gồm các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Phần được phân loại là nợ phải trả được trình bày riêng biệt với phần được phân loại là tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán. Yêu cầu của Thông tư này không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty chưa phát hành các công cụ tài chính phức hợp

**** Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính***

	Giá trị ghi sổ		Dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
Tài sản tài chính						
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.197.627.231	37.030.152.893			45.197.627.231	37.030.152.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	198.561.664.988	206.643.770.548	(814.382.899)	(814.382.899)	197.747.282.089	205.829.387.649
Đầu tư ngắn hạn						
Đầu tư dài hạn						
Tài sản tài chính khác						
Tổng Cộng	**243.759.292.219**	**243.673.923.441**	**(814.382.899)**	**(814.382.899)**	**242.944.909.320**	**242.859.540.542**
Nợ phải trả tài chính						
Các khoản vay và nợ	153.530.223.316	158.611.343.539			153.530.223.316	158.611.343.539
Phải trả người bán và phải trả khác	125.022.324.022	92.974.527.065			125.022.324.022	92.974.527.065
Phải trả người lao động	3.383.770.112	4.857.073.368			3.383.770.112	4.857.073.368
Chi phí phải trả	3.746.643.241	24.694.118.705			3.746.643.241	24.694.118.705
Tổng Cộng	**285.682.960.691**	**281.137.062.677**			**285.682.960.691**	**281.137.062.677**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc 31/12/2019 do Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày 31/12/2019.

**** Quản lý rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng:

Các khoản phải thu khách hàng đều là khoản phải thu khối lượng các công trình đã được chủ đầu tư nghiệm thu xác nhận và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này các khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng:

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**** Quản lý rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty hiện tại không có do Công ty có nguồn tiền có thể đáp ứng được cho các khoản thanh toán.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Tại 31/12/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.197.627.231		45.197.627.231
Phải thu khách hàng và phải thu khác	188.707.338.219	9.854.326.769	198.561.664.988
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn			
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	**233.904.965.450**	**9.854.326.769**	**243.759.292.219**
Tại 01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.030.152.893		37.030.152.893
Phải thu khách hàng và phải thu khác	194.307.736.960	12.336.033.588	206.643.770.548
Đầu tư ngắn hạn			
Đầu tư dài hạn			
Tài sản tài chính khác			
Tổng cộng	**231.337.889.853**	**12.336.033.588**	**243.673.923.441**

**** Quản lý rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và các rủi ro về giá khác

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần.

Rủi ro ngoại tệ:

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái.

Công ty không phát sinh giao dịch ngoại tệ nên Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu là liên quan đến các khoản vay. Công ty phát sinh khoản vay nên rủi ro lãi suất là không cao.

Rủi ro về giá khác:

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỉ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

4- Số liệu so sánh

Số dư đầu năm trên Báo cáo tài chính năm 2019 là số dư cuối năm trên Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Đoàn Văn Nghị	Lê Thị Ngọc Diệp	Trần Quốc Đoàn